

Số: **534** /UBND

Khánh Cường, ngày **16** tháng 10 năm 2025

V/v thông báo Thu thập các
loại Giấy chứng nhận đất ở,
nhà ở, thẻ căn cước/CCCD của
các chủ sử dụng đất ở, chủ sở
hữu nhà ở chưa được xây dựng
trong CSDL đất đai trên địa bàn
các thôn: Mỹ Trang, Qui Thiện,
Lâm Bình, Nga Mân

Kính gửi: Trưởng thôn Mỹ Trang, Qui Thiện, Lâm Bình, Nga Mân

Căn cứ Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi triển khai nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai đã được xây dựng “đúng - đủ - sạch - sống”; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Khánh Cường.

Căn cứ Công văn số 1151/CNKV VII ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh Văn phòng ĐKDD khu vực VII về việc cung cấp danh sách các thửa đất đã cấp giấy chứng nhận nhưng không có bản lưu GCN tại Chi nhánh khu vực VII.

UBND xã Khánh Cường thông báo Thu thập các loại Giấy chứng nhận đất ở, nhà ở, thẻ căn cước/CCCD của các chủ sử dụng đất ở, chủ sở hữu nhà ở chưa được xây dựng trong CSDL đất đai trên địa bàn các thôn: Mỹ Trang, Qui Thiện, Lâm Bình, Nga Mân (có danh sách đính kèm), với các nội dung như sau:

(1) Chủ sử dụng đất cung cấp Giấy chứng nhận đất ở, nhà ở, thẻ căn cước/CCCD hoặc có bản photo Giấy chứng nhận, thẻ căn cước/CCCD đủ điều kiện (chứng thực) để thu thập để nhập thông tin.

(2) Trường hợp mất Giấy chứng nhận hoặc Giấy chứng nhận đang thế chấp tại Ngân hàng, các tổ chức tín dụng: Trưởng thôn lập danh sách báo cáo cho Tổ thu thập.

(3) Trường hợp Chủ sử dụng đất đang thực hiện thủ tục hành chính về đất đai: đề nghị Chủ sử dụng đất cung cấp Phiếu hẹn trả kết quả.

(4) Trường hợp Chủ dụng đất đã chết: Chủ quản lý, sử dụng đất hiện tại cung cấp Giấy chứng nhận và thông tin.

(5) Trường hợp vắng chủ: Trưởng thôn liên hệ đề thu thập thông tin, trường hợp không liên hệ được thì lập Danh sách báo cáo cho Tổ thu thập.

(6) Trường hợp Chủ sử dụng đất không phối hợp hoặc cố tình không cung cấp Giấy chứng nhận, thẻ căn cước/CCCD: Trưởng thôn tiếp tục tuyên truyền, vận động, giải thích về quy định pháp luật và lợi ích của việc cung cấp thông tin.

Thời gian: Bắt đầu vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 18/10/2025 (Thứ Bảy).

Địa điểm: Nhà văn hóa thôn Mỹ Trang, Qui Thiện, Lâm Bình, Nga Mân.

Yêu cầu Trưởng thôn Mỹ Trang, Qui Thiện, Lâm Bình, Nga Mân thông báo đến từng người dân đầy đủ thông tin theo danh sách kèm theo để Tổ thu thập xã tiến hành thu thập thông tin theo qui định./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- CT, PCT UBND xã;
- Công an xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Phòng: KT, VH-XH;
- Lưu VT.

 **CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Kiều



PHỤ LỤC 3: BIỂU MẪU SỐ 01
HẠP THÔNG TIN TỬ GIẤY CHỨNG NHẬN

Số TT	Mã BHYT cấp xã	Giấy chứng nhận (GCN)		Thông tin chủ sử dụng			Thông tin thửa đất					Thông tin thửa đất			
		Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số thửa	Diện tích thửa đất	Mục đích sử dụng đất	Đa mục đích sử dụng			Mục đích sử dụng đất 2	Đa mục đích sử dụng 2	
										Diện tích mục đích sử dụng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng		Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Thời hạn sử dụng 2
24	H48.210		06014	Trần Đàm	210808320	Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200				
25	H48.210		00181	Nguyễn Đại	211808035	Đội 2, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 2, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	431,0	ONT	200		HNK	231	
26	H48.210		00191	Võ Đăng	210808187	Đội 6, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 6, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	730,0	ONT	200		HNK	550	
27	H48.210		00196	Trần Thị Đây	210808402	Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	730,0	ONT	200		HNK	550	
28	H48.210		00198	Nguyễn Thị Đẹp		Đội 5, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 5, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.487,0	ONT	200		HNK	1287	
29	H48.210	31/12/2002	00206	Trần Đỗ	211021887	Đội 4, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 4, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	464,0	ONT	200		HNK	364	
30	H48.210	31/12/2002	00222	Lâm Văn Đức	211021882	Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	778,0	ONT	200		HNK	578	
31	H48.210	31/12/2002	00224	Nguyễn Đức	210808173	Đội 6, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 6, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	610,0	ONT	200		HNK	410	
32	H48.210	31/12/2002	04290	Đào Giai	211290980	Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200				
33	H48.210	31/12/2002	00243	Nguyễn Thị Giao	210808553	Đội 6, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 6, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200		HNK	1050	
34	H48.210	31/12/2002	00249	Lê Hai	211126215	Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.250,0	ONT	200		HNK	1705	
35	H48.210	31/12/2002	00255	Tạ Ngọc Hải		Đội 5, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 5, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.905,0	ONT	200		HNK		
36	H48.210	31/12/2002	00256	Vũ Tấn Hải		Đội 6, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 6, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	505,0	ONT	200		HNK	303	
37	H48.210	31/12/2002	00268	Trần Văn Hân		Đội 5, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 5, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	400,0	ONT	200		HNK	200	
38	H48.210	31/12/2002	00284	Đỗ Thị Hồng Hoa	210808638	Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	976,0	ONT	200		HNK	776	
39	H48.210	31/12/2002	00294	Đặng Hòa	211098621	Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	380,0	ONT	200		HNK	180	
40	H48.210	31/12/2002		Lê Thị Hời	210808333	Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	293,0	ONT	200		HNK	93	
41	H48.210	31/12/2002	00322	Trần Thanh Huệ		Đội 2, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 2, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	500,0	ONT	200		HNK	300	
42	H48.210	31/12/2002	00275	Tạ Thị Hào	210808236	Đội 1, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 1, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.427,0	ONT	200		HNK	1227	
43	H48.210		00352	Lê Vĩnh Kỳ	210808133	Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	434,0	ONT	200		HNK	234	
44	H48.210		04267	Trần Thị Mân		Đội 5, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 5, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.341,0	ONT	200		HNK	1141	
45	H48.210		00364	Võ Hồng Khanh	210808475	Đội 4, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 4, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	340,0	ONT	200		HNK	40	
46	H48.210		00363	Võ Hồng Khanh	210808475	Đội 4, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 4, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	339,0	ONT	200		HNK	159	
47	H48.210		00370	Nguyễn Lương		Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.246,0	ONT	200		HNK	1046	
48	H48.210		00392	Trần 1,em	210808803	Đội 2, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 2, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	976,0	ONT	200		HNK	776	

Số TT	Mã DVHC cấp xã	Giấy chứng nhận: (GCN)		Thông tin chủ sử dụng				Thông tin thửa đất					Da mục đích sử dụng 2		
		Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số biểu tự thừa đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích thửa đất	Mục đích sử dụng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Thời hạn sử dụng 2
49	H48.210		00393	Đặng Tấn Liên	211808141	Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	490,0	ONT	200		HNK	290	
50	H48.210		00397	Nguyễn Thị Liên	210808560	Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	736,0	ONT	200		HNK	536	
51	H48.210		06575	Lê Công Lực	210808757	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.311,0	ONT	400		HNK	911	
52	H48.210		00426	Nguyễn Lưu	210765979	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	677,0	ONT	200		HNK	477	
53	H48.210		00428	Trần Văn Lưu		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	780,0	ONT	200		HNK	580	
54	H48.210		00448	Trần Mậu	210808531	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	574,0	ONT	200		HNK	374	
55	H48.210		00454	Nguyễn Thị Miên	210808476	Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	500,0	ONT	200		HNK	300	
56	H48.210		00458	Trần Thị Minh	210808244	Đội 1, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 1, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	762,0	ONT	200		HNK	562	
57	H48.210		00460	Huỳnh Muôn	210765934	Đội 2, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 2, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	838,0	ONT	200		HNK	638	
58	H48.210		00462	Nguyễn Muôn	210808202	Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.259,0	ONT	200		HNK	1059	
59	H48.210		00468	Lê Mười	210808199	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	709,0	ONT	200		HNK	509	
60	H48.210		00478	Trần Văn Mười	210765968	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	610,0	ONT	200		HNK	410	
61	H48.210		00481	Tạ Năm	210808962	Đội 5, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 5, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.942,0	ONT	200		HNK	1742	
62	H48.210		00492	Huỳnh Trần Năm	210711738	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	275,0	ONT	200		HNK	75	
63	H48.210		00494	Bùi Văn Niêm	211021838	Đội 1, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 1, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	275,0	ONT	200		HNK	75	
64	H48.210		00504	Nguyễn Thị Nương	210808381	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	738,0	ONT	200		HNK	538	
65	H48.210		00518	Trần Ngu	210765966	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.641,0	ONT	200		HNK	1441	
66	H48.210		00520	Võ Văn Ngu	210765993	Đội 4, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 4, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	723,0	ONT	200		HNK	523	
67	H48.210		00522	Lê Xuân Nguyệt	211292635	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	728,0	ONT	200		HNK	528	
68	H48.210		00539	Nguyễn Thị Nhanh	211155944	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	448,0	ONT	200		HNK	248	
69	H48.210		00544	Nguyễn Trung Nhân	211255347	Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200		HNK		
70	H48.210		00569	Lê Nhỏ	210765958	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	416,0	ONT	200		HNK	216	
71	H48.210		00576	Nguyễn Thị Nhứt	210808388	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	362,0	ONT	200		HNK	162	
72	H48.210		00584	Đặng Tấn Phái	210808245	Đội 1, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 1, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	633,0	ONT	200		HNK	433	
73	H48.210		00588	Trần Phê	210808043	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	512,0	ONT	200		HNK	312	

Giấy chứng nhận (GCN)				Thông tin chủ sử dụng				Thông tin thửa đất							
Mã DVC cấp xã	Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số hiện trạng thửa đất	Số thửa đất	Địa chỉ thửa đất	Đa mục đích sử dụng				Đa mục đích sử dụng 2		
									Diện tích thửa đất	Mục đích sử dụng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Thời hạn sử dụng 2
74	H48.210	00590	Quản Thị Phấn	210808935	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	445,0	ONT	200		HNK	245	
75	H48.210	00594	Nguyễn Thị Mỹ Phước	210016149	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	484,0	ONT	200		HNK	284	
76	H48.210	00596	Trần Quân	211098669	Đội 7, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 7, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	420,0	ONT	200		HNK	220	
77	H48.210	00600	Trần Quân	210808237	Đội 1, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 1, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	776,0	ONT	200		HNK	576	
78	H48.210	00602	Nguyễn Nghi Quân	210808080	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	808,0	ONT	200		HNK	608	
79	H48.210	00612	Trần Thị Quế	210808959	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	350,0	ONT	200		HNK	150	
80	H48.210	00618	Trần Trọng Quý	211408842	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	338,0	ONT	200		HNK	138	
81	H48.210	00635	Nguyễn Thị Sầu	210808650	Đội 7, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 7, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.532,0	ONT	200		HNK	1.332	
82	H48.210	00645	Nguyễn Thị Sơ		Đội 5, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 5, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	684,0	ONT	200		HNK	484	
83	H48.210	00666	Nguyễn Thị Tâm	210808299	Đội 2, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 2, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	642,0	ONT	200		HNK	442	
84	H48.210	00675	Đặng Tấn Tâm	211021839	Đội 7, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 7, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	224,0	ONT	224				
85	H48.210	00684	Tạ Thị Tàu		Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.256,0	ONT	200		HNK	1056	
86	H48.210	00687	Nguyễn Thị Tịch	210808613	thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	530,0	ONT	200		HNK	330	
87	H48.210	00689	Nguyễn Thị Minh Tiên	210808397	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.134,0	ONT	200		HNK	934	
88	H48.210	04314	Bùi Trọng Tín	211255325	Đội 6, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200				
89	H48.210	00696	Đương Trọng Tín	210006602	Đội 6, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200				
90	H48.210	05229	Nguyễn Thị Tinh	211098552	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200				
91	H48.210	00714	Thái Thị Tươi	210808344	Đội 2, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 2, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	769,0	ONT	200		HNK	569	
92	H48.210	00718	Nguyễn Thanh Tùng	210808797	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	480,0	ONT	200		HNK	280	
93	H48.210	00720	Lê Quang Tuyền	214080109	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.202,0	ONT	200		HNK	1002	
94	H48.210	00726	Nguyễn Thị Tư	210808339	Đội 6, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	225,0	ONT	225				
95	H48.210	00728	Mai Thị Tùng		Đội 7, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 7, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	494,0	ONT	200		HNK	294	
96	H48.210	00734	Đương Thị Tường		Đội 6, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	448,0	ONT	200		HNK	248	
97	H48.210	00735	Nguyễn Tường	210766200	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	539,0	ONT	200		HNK	339	
98	H48.210	04307	Trần Quốc Thanh	212055021	Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Ngu Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200				

Số TT	Mã ĐVHC cấp xã	Giấy chứng nhận (GCN)		Thông tin chủ sử dụng			Thông tin thửa đất							Da mục đích sử dụng 2		
		Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số thửa tờ bản đồ	Số thứ tự thửa đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích thửa đất	Mục đích dùng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Thời hạn sử dụng 2
99	H48.210		00736	Dương Trung Thành	210765994	Đội 4, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 4, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	577,0	ONT	200		HNK		
100	H48.210		00760	Trần Thị Thao	210808341	Đội 2, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 2, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	901,0	ONT	200		HNK		377
101	H48.210		00775	Nguyễn Thị Thuận	210808573	Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	240,0	ONT	200		HNK		701
102	H48.210		00778	Võ Thân	210808068	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	719,0	ONT	200		HNK		40
103	H48.210		00791	Dương Hiền Thiện	211919510	Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	410,0	ONT	200		HNK		519
104	H48.210		00798	Nguyễn Văn Thịnh	211965169	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	347,0	ONT	200		HNK		210
105	H48.210		00802	Trần Thịnh	212086038	Đội 2, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 2, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	696,0	ONT	200		HNK		147
106	H48.210		00804	Trần Thị Thịnh		Đội 5, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 5, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	510,0	ONT	510		HNK		496
107	H48.210		00821	Phan Thị Thuong		Đội 4, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 4, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	458,0	ONT	200		HNK		258
108	H48.210		00831	Tạ Thị Thù	210808074	Đội 5, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 5, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	898,0	ONT	200		HNK		698
109	H48.210		00836	Nguyễn Thương	210808323	Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	501,0	ONT	200		HNK		301
110	H48.210		00841	Dương Trà	210808111	Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	400,0	ONT	200		HNK		200
111	H48.210		00850	Bùi Văn Trán		Đội 1, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 1, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	641,0	ONT	200		HNK		441
112	H48.210		00856	Nguyễn Trí	210765978	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	829,0	ONT	200		HNK		629
113	H48.210		00866	Nguyễn Trương	210006701	Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	602,0	ONT	200		HNK		402
114	H48.210		00662	Dương Thị Tâm		Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 6, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	462,0	ONT	200		HNK		262
115	H48.210		04310	Trà Xuân Thắng	211941602	Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	310,0	ONT	200		HNK		110
116	H48.210		00880	Nguyễn Thị Xy	211220965	Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	240,0	ONT	200		HNK		40
117	H48.210		00882	Tạ Thị Xí	210808015	Đội 5, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 5, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	661,0	ONT	200		HNK		461
118	H48.210		00884	Bùi Thị Xiêu	210808815	Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 7, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.180,0	ONT	200		HNK		980
119	H48.210		04297	Trần Ngọc Xanh		thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.170,0	ONT	200		HNK		970
120	H48.210		04300	Châu Thị Xí	210808369	thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	945,0	ONT	200		HNK		745
121	H48.210		04280	Trần Thị Danh		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	630,0	ONT	200		HNK		430
122	H48.210		04263	Trần Thị Loan		Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	660,0	ONT	200		HNK		460
123	H48.210		04265	Võ May	210765980	Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Nga Mán, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.819,0	ONT	200		HNK		1619

Giấy chứng nhận (GCN)		Thông tin chủ sử dụng				Thông tin thửa đất						Thông tin thửa đất						
						Số thửa hiện từ bản đồ		Số thửa thực địa		Địa chỉ thửa đất		Diện tích thửa đất		Mục đích sử dụng		Mục đích sử dụng 2		
Số TT	Mã DV/HC cấp xã	Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất												
124	H48.210		04270	Nguyễn Thị Minh		Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	630,0	ONT	200		HNK		430		
125	H48.210		04251	Trần Văn Mọt	211292668	Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 7, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200						
126	H48.210		04252	Lâm Văn Mùn	212017930	Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200,0	ONT	200			HNK		590	
127	H48.210		04254	Dương Ngủ		Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 3, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	790,0	ONT	200			HNK			
128	H48.210		04244	Nguyễn Thị Nho	210808557	Đội 4, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi			Đội 4, thôn Nga Mân, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	516,0	ONT	200		HNK		316		

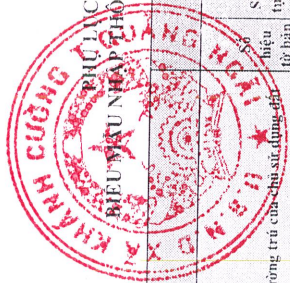


PHIÊN LỤC 3: BIỂU MẪU SỐ 01
BIỂU MẪU NHẬP THÔNG TIN TỪ GIẤY CHỨNG NHẬN

Số TT		Mã DVHC cấp xã	Giấy chứng nhận (GCN)		Thông tin chủ sở hữu							Thông tin thửa đất										Đa mục đích sử dụng 2					
			Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số hiệu thửa tự ban thửa đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích thửa đất	Mục đích sử dụng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng	Hình thức sử dụng	Nguồn gốc sử dụng mục đích sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Nguồn gốc mục đích sử dụng đất 2	Hình thức sử dụng đất 2	Thời hạn sử dụng 2					
1		H48.210		5	02968	HỒ ỒNG TRẦN BA	1954	NAM	210710681	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	529	LÀU DÀI	23	241	245	250	257	260	LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
2		H48.210			02972	HỒ ỒNG TRẦN BA	1954	NAM	210710681	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	5	0537	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
3		H48.210			02970	HỒ BÀ NGUYỄN THỊ BỆNH	1965	NỮ	212175314	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	5	725	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
4		H48.210			02967	HỒ ỒNG NGUYỄN BÌNH	1965	NAM	211098655	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	532	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
5		H48.210			02971	HỒ ỒNG PHAN BỘ	1966	NAM	211021614	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	529	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
6		H48.210			02966	HỒ ỒNG TRẦN BÔNG		NAM	210710773	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	609	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
7		H48.210			02978	HỒ ỒNG LÊ BÔNG	1957	NAM	211098958	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	409	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
8		H48.210			02965	HỒ ỒNG TRẦN BỨT	1958	NAM	210765241	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	513	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
9		H48.210			02402	HỒ ỒNG NGUYỄN CẦU	1923	NAM	210710576	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	579	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
10		H48.210			02423	HỒ ỒNG NGUYỄN CÀN	1968	NAM	211126131	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	577	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
11		H48.210			02391	HỒ BÀ PHẠM THỊ CỬ	1915	NỮ	210710727	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	583	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
12		H48.210			02392	HỒ ỒNG NGÔ CỬ		NAM	210710657	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	582	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
13		H48.210			02387	HỒ ỒNG PHAN ĐỨC CHÍNH	1954	NAM	210948156	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	5	636	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
14		H48.210			02386	HỒ BÀ NGUYỄN THỊ ĐE	1933	NỮ	210710721	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	482	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
15		H48.210			02428	HỒ BÀ TRẦN THỊ ĐÀO	1945	NỮ	210710690	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	566	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
16		H48.210			02382	HỒ ỒNG HUỖNH TRẦN ĐẠT	1950	NAM	210710627	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	638	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
17		H48.210			02383	HỒ BÀ NGUYỄN THỊ ĐUỖM	1938	NỮ	210515170	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	427	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
18		H48.210			02974	HỒ BÀ PHẠM THỊ ĐO		NỮ	210710558	ĐỐI 10 - Ỗ TRĂNG	6	360	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
19		H48.210			02384	HỒ ỒNG NGUYỄN GIỚI	1932	NAM	210710753	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	475	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
20		H48.210			02973	HỒ BÀ NGUYỄN THỊ GIỜNG	1947	NỮ	210710858	ĐỐI 10 - Ỗ TRĂNG	6	533	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
21		H48.210			02373	HỒ ỒNG NGUYỄN HÀ	1917	NAM	210710684	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	481	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
22		H48.210			03022	HỒ BÀ NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	1955	NỮ		ĐỐI 10 - Ỗ TRĂNG	3		LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
23		H48.210			03027	HỒ BÀ PHẠM THỊ LIỄU		NỮ	211408705	ĐỐI 10 - Ỗ TRĂNG	6	595	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
24		H48.210			03024	HỒ ỒNG NGUYỄN LONG		NAM	210710577	ĐỐI 10 - Ỗ TRĂNG	6	350	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
25		H48.210			02420	HỒ ỒNG TRẦN VĂN MINH	1958	NAM	211126047	ĐỐI 9 - MỸ TRĂNG	6	463	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
26		H48.210			03030	HỒ BÀ TRẦN THỊ MƯỜI	1929	NỮ	210710868	ĐỐI 10 - Ỗ TRĂNG	6	424	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				
27		H48.210			03013	HỒ BÀ TRẦN THỊ NHỊ	1960	NỮ	212175324	ĐỐI 10 - Ỗ TRĂNG	5	517	LÀN ĐÀU							LÀN ĐÀU	2000		12/2018				

STT	Mã DV/HC cấp xã	Ngày cấp CCN	Số vào sổ CCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số thửa đất	Số tờ bản đồ	Địa chỉ thửa đất	Thông tin thửa đất									
												Đa mục đích sử dụng				Đa mục đích sử dụng 2					
												Diện tích thửa đất	Mục đích sử dụng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Nguyên gốc sử dụng thực sự thửa đất	Hình thức sử dụng	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Nguyên gốc sử dụng thực sự thửa đất 2	Hình thức sử dụng 2
28	H48.210		03031	HỒ ÔNG PHAN THANH QUANG	1956	NAM	211021494	ĐỘI 10 - MỸ TRĂNG	5	760		691,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	491	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
29	H48.210		03010	HỒ ÔNG LÊ QUYÊN	1937	NAM	180733364	ĐỘI 10 - MỸ TRĂNG	6	402		556,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	356	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
30	H48.210		02412	HỒ BÀ BUI THỊ SỰ	1917	NỮ	210710688	ĐỘI 9 - MỸ TRĂNG	6	633		850,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	650	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
31	H48.210		02404	HỒ BÀ TRẦN THỊ SƯƠNG	1927	NỮ	210710736	ĐỘI 9 - MỸ TRĂNG	5	472		402,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	202	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
32	H48.210		02440	HỒ ÔNG NGUYỄN THUY	1966	NỮ	211255403	ĐỘI 9 - MỸ TRĂNG	6	561		1.000,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	800	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
33	H48.210		02436	HỒ BÀ NGUYỄN THỊ THU/Á	1954	NỮ	240220930	ĐỘI 9 - MỸ TRĂNG	6	636		1.065,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	865	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
34	H48.210		02398	HỒ ÔNG NGUYỄN TRUNG	1946	NAM	210710735	ĐỘI 9 - MỸ TRĂNG	6	568		608,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	408	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
35	H48.210		02981	HỒ BÀ PHẠM THỊ TIỀN		NỮ	210711892	ĐỘI 10 - MỸ TRĂNG	6	412		640,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	440	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
36	H48.210		02673	HỒ ÔNG TRẦN BÌNH	1916	NAM	210711151	ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	3	1295		960,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	760	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
37	H48.210		02683	HỒ ÔNG VÕ XUÂN CƯỜNG	1928	NAM	210710999	ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	3	1301		1.000,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	800	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
38	H48.210		02755	HỒ ÔNG PHẠM ĐÀI	1920	NAM	210710675	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	329		270,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	70	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
39	H48.210		02687	HỒ ÔNG MẠI ĐÀU	1915	NAM		ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	3	1288		415,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	215	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
40	H48.210		02806	HỒ ÔNG PHẠM VĂN HỮU	1931	NAM	210023900	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	207		240,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	40	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
41	H48.210		02688	HỒ BÀ VÕ THỊ HON	1963	NỮ	210711216	ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	3	1285		531,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	331	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
42	H48.210		02774	HỒ ÔNG VÕ THANH LIÊM	1963	NAM	210809205	ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	6	642		750,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	550	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
43	H48.210		02764	HỒ BÀ DƯƠNG THỊ MẬT	1917	NỮ	210710772	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	5		600,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	400	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
44	H48.210		02651	HỒ ÔNG NGUYỄN VĂN MINH	1966	NAM	211126132	ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	5	36		272,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	72	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
45	H48.210		02781	HỒ BÀ NGUYỄN THỊ NE		NỮ	210710833	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	312		400,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	200	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
46	H48.210		02765	HỒ ÔNG PHAN THANH NGHỆ	1953	NAM	210812126	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	331		689,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	480	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
47	H48.210		02805	HỒ ÔNG NGUYỄN CHÁNH NHÀN	1966	NAM	211127709	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	97		676,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	476	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
48	H48.210		02811	HỒ ÔNG PHAN THANH NHÌ	1967	NAM	211098949	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	12		78,0	ONT	78	LÀN ĐẦU 2000	TẦM THỜ					
49	H48.210		02813	HỒ ÔNG PHAN THANH NHÌ	1967	NAM	211098949	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	212		770,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	570	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
50	H48.210		02650	HỒ ÔNG NGUYỄN NGHĨA	1923	NAM	210710995	ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	7	751		1.264,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	1064	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
51	H48.210		02702	HỒ ÔNG NGUYỄN TÂN PHUÔNG		NAM	211408729	ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	3			160,0	ONT	160	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI					
52	H48.210		02757	HỒ ÔNG PHẠM QUÂN		NAM	211965104	ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	3			160,0	ONT	160	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI					
53	H48.210		02758	HỒ ÔNG VÕ QUÝ	1921	NAM	210710954	ĐỘI 7 - MỸ TRĂNG	3	1146		882,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	682	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
54	H48.210		02818	HỒ BÀ TRẦN THỊ RÂN	1917	NỮ	210711270	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	31		1.542,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	1342	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
55	H48.210		02832	HỒ BÀ HUỖNH THỊ THUỐC	1956	NỮ	210710718	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	309		438,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	238	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	
56	H48.210		05215	HỒ ÔNG VÕ VÂN	1926	NAM	210710711	ĐỘI 6 - MỸ TRĂNG	5	302		700,0	ONT+HNK 200	LÀN ĐẦU 2000	LẦU DAI	HNK	500	LÀN ĐẦU 2000		12/2018	

Số TT	Mã ĐVHC cấp xã	Giấy chứng nhận (GCN)		Thông tin chủ sử dụng					Thông tin thửa đất													
		Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích thửa đất	Đa mục đích sử dụng				Đa mục đích sử dụng 2					
													Mục đích sử dụng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Ngôn ngữ mục đích sử dụng đất	Hình thức sử dụng	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Ngôn ngữ mục đích sử dụng đất 2	Hình thức sử dụng đất 2	Thời hạn sử dụng đất 2
57	H48.210		04574	HỌ ỒNG NGUYỄN VĂN ANH	1947	NAM	210711548	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	4	535		671,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	471	LÂN ĐÀU		12/2018
58	H48.210		06292	HỌ ỒNG VŨ CA	1909	NAM	211126033	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	5	467		412,0		400	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	12	LÂN ĐÀU		12/2018
59	H48.210		02610	HỌ ỒNG NGUYỄN TĂNG CHÍN	1932	NAM	210711461	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	3	1110		1091,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	891	LÂN ĐÀU		12/2018
60	H48.210		05218	HỌ ỒNG NGUYỄN TĂNG CHÍN	1932	NAM	210711461	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	3	941		115,0		29	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	86	LÂN ĐÀU		12/2018
61	H48.210		06389	HỌ ỒNG NGUYỄN TĂNG CHÍN	1932	NAM	210711461	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	3	1093		104,0	ONT		LÂN ĐÀU		LÂU DÀI					
62	H48.210		02616	HỌ ỒNG NGUYỄN VĂN ĐỨC	1957	NAM	211098901	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	3	1119		454,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	254	LÂN ĐÀU		12/2018
63	H48.210		02603	HỌ BÀ TRẦN THỊ HÂN	1966	NỮ	212118115	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	3	1114		528,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	328	LÂN ĐÀU		12/2018
64	H48.210		02601	HỌ BÀ LÊ THỊ LANG	1935	NỮ	210711998	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	4	537		560,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	360	LÂN ĐÀU		12/2018
65	H48.210		02600	HỌ ỒNG DƯƠNG HIÊN LẬP	1920	NAM	210711514	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	3	1114		1.168,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	968	LÂN ĐÀU		12/2018
66	H48.210		02596	HỌ ỒNG VŨ NGỌC LINH	1963	NAM	212080867	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	3	750		304,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	104	LÂN ĐÀU		12/2018
67	H48.210		02629	HỌ ỒNG VŨ MÂY	1961	NAM	210711364	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	4	539		736,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	536	LÂN ĐÀU		12/2018
68	H48.210		02482	HỌ ỒNG LÊ VĂN NGŨ		NAM		ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3	780		1.400,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	1200	LÂN ĐÀU		12/2018
69	H48.210		02590	HỌ BÀ NGUYỄN THỊ NĂM	1929	NỮ	210710886	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	3	1133		1.680,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	1480	LÂN ĐÀU		12/2018
70	H48.210		02544	HỌ ỒNG HUYNH TRẦN SIÊU	1917	NAM	210711782	ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3	627		512,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	312	LÂN ĐÀU		12/2018
71	H48.210		02497	HỌ ỒNG NGUYỄN HƯNG TÂN	1955	NAM	211098955	ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3			160,0		160	LÂN ĐÀU	ONT	LÂU DÀI					
72	H48.210		02569	HỌ ỒNG VŨ TỰ	1940	NAM	210711641	ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3	490		380,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	180	LÂN ĐÀU		12/2018
73	H48.210		02479	HỌ ỒNG NGUYỄN THẾ		NAM	210711185	ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3	525		699,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	499	LÂN ĐÀU		12/2018
74	H48.210		02477	HỌ ỒNG ĐỖ VĂN THIỆU		NAM	211098054	ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3			160,0		160	LÂN ĐÀU	ONT	LÂU DÀI					
75	H48.210		02476	HỌ BÀ LƯƠNG THỊ THIÊN		NỮ		ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3	280		880,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	680	LÂN ĐÀU		12/2018
76	H48.210		04594	HỌ BÀ TRƯƠNG THỊ NGỌC THUỶ	1962	NỮ	211127708	ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3	732		224,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	24	LÂN ĐÀU		12/2018
77	H48.210		04593	HỌ BÀ ĐÀO THỊ TUYẾT THUƠNG		NỮ	210964665	ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3	733		249,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	49	LÂN ĐÀU		12/2018
78	H48.210		02576	HỌ ỒNG NGUYỄN VĂN TRÍ	1955	NAM	210710639	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	3	1118		730,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	530	LÂN ĐÀU		12/2018
79	H48.210		02558	HỌ ỒNG TRINH QUANG VINH		NAM	211021617	ĐỐI 4 - MỸ TRANG	3			160,0		160	LÂN ĐÀU	ONT	LÂU DÀI					
80	H48.210		02619	HỌ ỒNG VŨ YẾN	1943	NAM	210711303	ĐỐI 5 - MỸ TRANG	4	856		233,0		200	LÂN ĐÀU		LÂU DÀI	HNK	33	LÂN ĐÀU		12/2018



PHỤ LỤC 3: BIỂU MẪU SỐ 01
BIỂU MẪU NHẬP THÔNG TIN TỪ GIẤY CHỨNG NHẬN

Số TT	Mã DVHC cấp xã	Giấy chứng nhận (GCN)		Thông tin chủ sử dụng					Thông tin thửa đất					Đa mục đích sử dụng 2																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
		Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	Số thửa đất	

		Giấy chứng nhận (GCN)		Thông tin chủ sử dụng				Thông tin thửa đất				Thông tin thửa đất				Da mục đích sử dụng 2	
Số TT	Mã DVHC cấp xã	Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số thửa từ bản đồ	Số thửa thực địa	Địa chỉ thửa đất	Diện tích thửa đất	Mục đích sử dụng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Thời hạn sử dụng 2	
24	H48.210	12/2000	03852	Hồ Thị Dư	210765034		01	412	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	1.076,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	876	12/2018	
25	H48.210	12/2000	03860	Nguyễn Thị Đa	210765088		01	352	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	440,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	240	12/2018	
26	H48.210	12/2000	03861	Trần Đăng	210765049		01	371	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	336,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	136	12/2018	
27	H48.210	12/2000	03862	Nguyễn Đông	211991081		04	829	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	464,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	264	12/2018	
28	H48.210	12/2000	03863	Trần Thị Đồng	210705987		01	343	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	824,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	624	12/2018	
29	H48.210	12/2000	03864	Lương Văn Dung	211919466		01	361	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	360,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	160	12/2018	
30	H48.210	12/2000	03811	Võ Thị Dương	210705845		01	363	D1, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	450,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	250	12/2018	
31	H48.210	12/2000	03812	Huỳnh Thị Em	210765063		01	344	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	570,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	370	12/2018	
32	H48.210	12/2000	03813	Trần Văn Giới	212008104		01	300	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	535,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	335	12/2018	
33	H48.210	12/2000	03814	Lê Văn Giới	211126103		01	817	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	440,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	240	12/2018	
34	H48.210	12/2000	03853	Lê Văn Hai	210765087		01	373	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	272,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	72	12/2018	
35	H48.210	12/2000	03707	Đào Hộ	210705896		01	69	D1, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	640,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	440	12/2018	
36	H48.210	12/2000	03854	Lương Thanh Hải	210829755		01	367	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	327,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	127	12/2018	
37	H48.210	12/2000	03855	Nguyễn Thị Hai	210765093		01	341	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	432,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	232	12/2018	
38	H48.210	12/2000	03856	Lương Hành	210765176		01	348	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	320,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	120	12/2018	
39	H48.210	12/2000	03857	Trần Hào	210765183		01	328	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	568,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	368	12/2018	
40	H48.210	12/2000	03858	Trần Hiền			04	834	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	1.552,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	1352	12/2018	
41	H48.210	12/2000	03859	Trần Hiền	210765132		01	368	D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường	1.320,0	T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm	1120	12/2018	
42	H48.210	12/2000					01		D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018	
43	H48.210	12/2000					01		D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018	
44	H48.210	12/2000					01		D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018	
45	H48.210	12/2000					01		D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018	
46	H48.210	12/2000					01		D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018	
47	H48.210	12/2000					01		D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018	
48	H48.210	12/2000					01		D2, thôn Lâm Bình, xã Phó Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018	

		Giấy chứng nhận (GCN)			Thông tin chủ sử dụng				Thông tin thửa đất							
Số TT	Mã BHYT cấp xã	Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Số định danh cá nhân/CCCD	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất	Số hiệu tờ bản đồ	Số thứ tự thửa đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích thửa đất	Mục đích sử dụng			Mục đích sử dụng 2		
											Mục đích sử dụng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Thời hạn sử dụng 2
49	H48.210	12/2000					01		Đ2, thôn Lâm Bình, xã Phổ Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018
50	H48.210	12/2000					01		Đ2, thôn Lâm Bình, xã Phổ Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018
51	H48.210	12/2000					01		Đ2, thôn Lâm Bình, xã Phổ Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018
52	H48.210	12/2000					01		Đ2, thôn Lâm Bình, xã Phổ Cường		T	200 đất ONT	Lâu dài	Đất trồng cây hàng năm		12/2018



THÔNG TIN CHUNG NHẬN										THÔNG TIN THỪA ĐẤT												
Số TT	Mã DV/HC cấp và	Giấy chứng nhận (GCN)		Thông tin chủ sử dụng				Số thửa đất	Số thửa đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích thửa đất	Đa mục đích sử dụng										
		Ngày cấp GCN	Số vào sổ GCN	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân/CCCD					Địa chỉ thường trú/chủ sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Diện tích mục đích sử dụng đất	Nguyên gốc sử dụng mục đích sử dụng đất	Hình thức sử dụng	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Nguyên gốc sử dụng mục đích sử dụng đất 2	Hình thức sử dụng 2	Thời hạn sử dụng 2
1	H48.210	31/12/2002	01933				11	12	13	16	Xóm 33, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	33	10	20	21	22	23	24	25	26	27	28
2	H48.210	31/12/2002	01933						2	390	Xóm 33, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	2665	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	2085			12/2017
3	H48.210	31/12/2002	01933	1962	210667098				2	325	Xóm 33, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	581.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	181			12/2017
4	H48.210	31/12/2002	01933		211164133				2	298	Xóm 33, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	3.080.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	2880			12/2017
5	H48.210	31/12/2002	01933		210666880				2	327	Xóm 33, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	840.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	440			12/2017
6	H48.210	31/12/2002	01933		210667257				2	221	Xóm 33, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	2.184.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	1784			12/2017
7	H48.210	31/12/2002	01933		201667135				2	222	Xóm 33, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	2.650.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	2450			12/2017
8	H48.210	31/12/2002	01933		211098063				2	42	Xóm 32, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	2.385.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	2185			12/2017
9	H48.210	31/12/2002	01933		210942262				2	318	Xóm 32, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	935.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	535			12/2017
10	H48.210	31/12/2002	01933		210666826				2	56	Xóm 31, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	1.481.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	1281			12/2017
11	H48.210	31/12/2002	01933		210666804				2	300	Xóm 31, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	525.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	325			12/2017
12	H48.210	31/12/2002	01933		250222547				2	45	Xóm 31, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	1.386.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	986			12/2017
13	H48.210	31/12/2002	01933		210666900				2	208	Xóm 31, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	2.260.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	2060			12/2017
14	H48.210		01933		210942241				2	234	Xóm 31, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	812.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	612			
15	H48.210				210666877				2	241	Xóm 31, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	1.710.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	1310			
16	H48.210				210666744				2	226	Xóm 31, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	1.475.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	1075			
									2	166	Xóm 31, thôn Quý Thiện, xã Phố Khánh	1.209.0	T	Hợp pháp CN.T			Lâu dài	Đất vườn	1009			

